



kǎ lù lǐ

卡路里

noun · calorie

Example Sentences

Píng guǒ de kǎ lù lǐ hěn dī

苹果的卡路里很低。

Apples are low in calories.

Pǎo bù kě yǐ xiāo hào hěn duō kǎ lù lǐ

跑步可以消耗很多卡路里。

Running can burn a lot of calories.

Tā měi tiān jì suàn shí wù zhōng de kǎ lù lǐ lái kòng zhì tǐ zhòng

她每天计算食物中的卡路里来控制体重。

She counts the calories in food every day to control her weight.

Trace each character, then write the word on your own.

卡 卡 卡 卡 卡 卡 卡 卡

路 路 路 路 路 路 路 路 路 路 路
路 路 路 路 路

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里